

LIMITED DISTRIBUTION

Distribution restricted to the... MAP INFORMATION AS OF 1965

On this map a 1:50,000 scale is used... 1:50,000

Legend table with symbols and descriptions for various map features including roads, rivers, boundaries, and terrain features. Includes Vietnamese and English labels.

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000. 0 1000 2000 3000 4000 Meters. 0 1 2 3 Statute Miles. 0 1 2 3 Nautical Miles.

CONTOUR INTERVAL - 20 METERS SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS. ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES. KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

SPHEROID... GRID... PROJECTION... HORIZONTAL DATUM... EVEREST... UTM TÓNG 1.000 MÉT... KHU HÌNH THỜI 48

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS... PREPARED BY... AMS (S), U.S. ARMY, 1965... PRINTED BY... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH... SUBTRACT G-M ANGLE... POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DE QUADRILLAGE... SOUTRAIRE L'ANGLE G-M

GRID CONVERSION... CONVERSION DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE... HỘ TỬ ĐƯỜNG KÉ O VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ

GLOSSARY - GLOSSAIRE - CO-TU... Bản... village... Đỉnh... hill, mountain... Sông... river, stream... Tỉnh... province... Xã... village

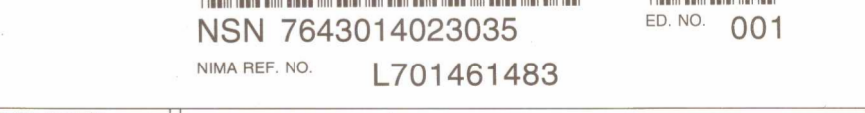
ELEVATION GUIDE GUIDE D'ÉLEVATION CHI-ĐẠO CAO ĐỘ



BOUNDARIES FRONTIÈRES NHIỆM ĐẠ-GIỚI



ADJOINING SHEETS FEUILLES ADJACENTES BẢNG KẾ ĐẠ-ĐỒ



NSN 7643014023035 ED. NO. 001 NIMA REF. NO. L701461483

TO GIVE A STANDARD REFERENCE... 480... WGS 1984

TO GIVE A STANDARD REFERENCE... 480... WGS 1984

TO GIVE A STANDARD REFERENCE... 480... WGS 1984

TO GIVE A STANDARD REFERENCE... 480... WGS 1984